CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM ngày .20. tháng 4 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
Mã chứng khoán: CAV
Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM
Điện thoại: 38299443
Fax: 38299437
Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443
Fax: 38299437
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty CP Dây cáp điện VN công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Quý 1-2018 bao gồm :
  Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng Quý 1-2018

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2018 tại đường dẫn: http://www.cadivi-vn.com/vn/bao cao tai chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300384884 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

---©---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2018

(Chưa soát xét)

Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	**100**		**1.896.567.920.426**	**1.463.797.900.112**
I .Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**118.442.947.253**	**102.459.663.879**
1.Tiền	111		59.242.947.253	102.459.663.879
2.Các khoản tương đương tiền	112		59.200.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	**135.000.000.000**	**139.524.375.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		135.000.000.000	139.524.375.000
III . Các khoản phải thu	**130**		**807.739.982.048**	**600.523.750.779**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	822.413.822.642	607.682.552.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.889.832.173	30.797.956.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	5.002.175.661	1.608.056.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.564.814.611)	(39.564.814.611)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8.3	998.966.183	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**817.564.313.230**	**613.390.335.870**
1. Hàng tồn kho	141		830.347.420.969	626.173.443.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.783.107.739)	(12.783.107.739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.820.677.895**	**7.899.774.584**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	11.203.330.875	7.899.774.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.357.761.289	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		259.585.731	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.141.677.053.149**	**1.136.205.508.731**
I . Tài sản cố định	**220**		**473.767.590.219**	**475.049.814.580**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	427.406.107.509	428.287.765.330
- Nguyên giá	222		865.281.194.304	850.877.221.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(437.875.086.795)	(422.589.456.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.361.482.710	46.762.049.250
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	57.028.488.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.667.005.441)	(10.266.438.901)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		**160.403.677.359**	**150.360.762.506**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	160.403.677.359	150.360.762.506
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	**13**	**404.255.681.301**	**404.879.874.312**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251	13.1	400.000.000.000	400.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	4.255.681.301	4.879.874.312
IV. Tài sản dài hạn khác	260		**103.250.104.270**	**105.915.057.333**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	103.150.637.499	105.815.590.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	99.466.771	99.466.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.038.244.973.575**	**2.600.003.408.843**
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**1.830.378.524.119**	**1.373.530.580.930**
I. Nợ ngắn hạn	310		**1.702.840.742.949**	**1.241.992.799.760**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	734.191.226.127	352.871.226.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	83.861.909.435	69.594.395.631
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	17.710.630.454	16.051.033.576
4. Phải trả người lao động	314		24.551.846.836	37.663.663.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.678.874.339	11.733.268.914
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	272.342.108.737	208.861.826.116
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	530.231.834.433	514.100.028.491
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.1	10.931.633.094	10.931.633.094
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.340.679.494	20.185.724.484
II. Nợ dài hạn	**330**		**127.537.781.170**	**131.537.781.170**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	100.799.837.689	104.799.837.689
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.2	26.737.943.481	26.737.943.481
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1.207.866.449.456**	**1.226.472.827.913**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**1.207.866.449.456**	**1.226.472.827.913**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.845.296.922	211.451.675.379
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.051.675.379	18.832.937.565
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.793.621.543	192.618.737.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**3.038.244.973.575**	**2.600.003.408.843**

TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	DƯƠNG LIỄU MAI KHANH	LÊ QUANG ĐỊNH

M.S.D.N: 0300... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ :70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TPHCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	1.382.406.942.806	1.067.323.237.788	1.382.406.942.806	1.067.323.237.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24.1	19.764.643.493	17.166.671.487	19.764.643.493	17.166.671.487
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	**10**		**1.362.642.299.313**	**1.050.156.566.301**	**1.362.642.299.313**	**1.050.156.566.301**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.256.428.832.560	946.828.609.816	1.256.428.832.560	946.828.609.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**106.213.466.753**	**103.327.956.485**	**106.213.466.753**	**103.327.956.485**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	18.497.718.910	20.709.009.899	18.497.718.910	20.709.009.899
7. Chi phí tài chính	22	26	10.335.007.858	10.899.321.063	10.335.007.858	10.899.321.063
Trong đó :Chi phí lãi vay	*23*		*7.182.521.790*	*6.329.285.321*	*7.182.521.790*	*6.329.285.321*
8. Chi phí bán hàng	25	27	16.783.020.182	8.449.608.067	16.783.020.182	8.449.608.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.089.535.412	25.405.874.939	18.089.535.412	25.405.874.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26) }	**30**		**79.503.622.211**	**79.282.162.315**	**79.503.622.211**	**79.282.162.315**
11. Thu nhập khác	31	29	1.488.404.718	371.553.004	1.488.404.718	371.553.004
12. Chi phí khác	32	30		3.562.762		3.562.762
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1.488.404.718**	**367.990.242**	**1.488.404.718**	**367.990.242**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**80.992.026.929**	**79.650.152.557**	**80.992.026.929**	**79.650.152.557**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.198.405.386	11.930.030.511	13.198.405.386	11.930.030.511
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**67.793.621.543**	**67.720.122.046**	**67.793.621.543**	**67.720.122.046**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	DƯƠNG LIỄU MAI KHANH	LÊ QUANG ĐỊNH

M.S.D.N: 0300... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ :70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TPHCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**80.992.026.929**	**79.650.152.557**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.686.197.280	10.070.157.345
- Các khoản dự phòng	03		-	4.213.212.702
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		628.055.920	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.455.918.966)	(20.000.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		7.182.521.790	6.329.285.321
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**86.032.882.953**	**80.262.807.925**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(212.479.878.289)	(123.504.914.339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(204.173.977.360)	(219.281.255.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		350.683.368.409	23.441.181.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(638.603.228)	(2.749.270.081)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.524.375.000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.577.253.434)	(6.892.926.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.061.595.268)	(11.692.945.336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.377.643.503	9.228.503.092
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.566.039.146)	(5.850.843.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.120.923.140**	**(257.039.663.126)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.813.127.685)	(21.582.934.709)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(145.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		624.193.011	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.102.168.966	20.151.000.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7.086.765.708)**	**(146.431.934.338)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			574.526.040.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		618.126.648.620	636.734.761.317
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(605.994.842.678)	(809.333.457.195)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(182.680.000)	(116.558.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11.949.125.942**	**401.810.785.772**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**15.983.283.374**	**(1.660.811.692)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**102.459.663.879**	**69.840.553.073**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**118.442.947.253**	**68.179.741.381**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	DƯƠNG LIỄU MAI KHANH	LÊ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1/2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :

Nhà máy Cadivi Sài Gòn

Địa chỉ : Lô C2-4 Đường N7, Khu C2, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy Cadivi Miền Đông

Địa chỉ :KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý 1/2018 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 1/2018 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý 1/2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 1/2018 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2018 đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 1/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1/2018 của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng quý 1/2018 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Dự phòng các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, khách hàng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	666.029.670	1.056.974.407
Tiền gửi ngân hàng	58.576.917.583	101.402.689.472
Các khoản tương đương tiền	59.200.000.000	-
Cộng	**118.442.947.253**	**102.459.663.879**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu của Cty CP CK IB	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	139.524.375.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	65.026.810.808	60.397.553.513
Công ty CP TM Điện máy Kim Biên	42.334.844.939	47.723.817.357
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	61.185.592.901	75.399.049.766
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	160.764.957.101	160.319.643.824
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	38.040.350.173	43.190.522.520
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	78.000.081.916	8.707.438.177
Các khoản phải thu khách hàng khác	377.061.184.804	211.944.527.283
Cộng	**822.413.822.642**	**607.682.552.440**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.564.814.611)	(39.564.814.611)

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(95.916.876)	(95.916.876)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(8.534.014.641)	(8.534.014.641)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.045.368.191)	(2.045.368.191)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(28.889.514.903)	(28.889.514.903)
Cộng	**(39.564.814.611)**	**(39.564.814.611)**

NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Cộng	**26.918.998.379**	**26.918.998.379**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	-	15.000.000.000
Cty CP Đầu tư xây dựng GELEX	3.591.500.000	3.591.500.000
RMM METALLHANDEL GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.825.097.581	4.733.222.204
Cộng	**18.889.832.173**	**30.797.956.796**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.861.679.744	366.200.998
Ký cược ký quỹ	678.245.917	1.119.221.136
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	-
Cổ tức còn phải thu	108.500.000	108.500.000
Phải thu lãi trái phiếu	1.353.750.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	14.134.020
Cộng	**5.002.175.661**	**1.608.056.154**

8.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền điện	-	-

8.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	998.966.183	-

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	295.898.830.376	2.394.301.751	190.092.722.437	2.394.301.751
Công cụ, dụng cụ	2.018.759.807	650.000	2.662.866.403	650.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.977.692.102	14.848.918	69.894.206.470	14.848.918
Thành phẩm	361.568.534.554	10.369.600.171	362.375.575.631	10.369.600.171
Hàng hóa	1.038.570.045	3.706.899	1.147.812.679	3.706.899
Hàng mua đang đi đường	61.845.034.085		-	
Hàng gửi bán	-		259.989	
Cộng	**830.347.420.969**	**12.783.107.739**	**626.173.443.609**	**12.783.107.739**

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cáp ngắn đoạn, tồn kho lâu năm khó tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**266.938.782.339**	**523.121.011.413**	**56.644.974.819**	**4.172.452.814**	**850.877.221.385**
Số tăng trong kỳ	**2.825.456.636**	**11.578.516.283**	**-**	**-**	**14.403.972.919**
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**269.764.238.975**	**534.699.527.696**	**56.644.974.819**	**4.172.452.814**	**865.281.194.304**
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	**73.964.039.447**	**315.065.114.957**	**30.391.038.139**	**3.169.263.512**	**422.589.456.055**
tăng trong kỳ	**3.391.881.319**	**10.395.259.457**	**1.427.284.365**	**71.205.599**	**15.285.630.740**
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**77.355.920.766**	**325.460.374.414**	**31.818.322.504**	**3.240.469.111**	**437.875.086.795**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**192.974.742.892**	**208.055.896.456**	**26.253.936.680**	**1.003.189.302**	**428.287.765.330**
Số dư cuối kỳ	**192.408.318.209**	**209.239.153.282**	**24.826.652.315**	**931.983.703**	**427.406.107.509**

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 22.2):	66.972.053.918	41.771.303.157
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Nguyên giá của TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	254.856.821.987	245.505.515.454

hông có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng số 03/18/NIE ngày 26/3/2018 giữa CADIVI và Maschinenfabrik Niehoff GMBH & Co.KG về việc mua máy kéo 16 đường , giá trị 640.000 EUR

11.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	**3.125.000.000**	**50.991.285.959**	**2.912.202.192**	**57.028.488.151**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý,				-
Số dư cuối kỳ	**3.125.000.000**	**50.991.285.959**	**2.912.202.192**	**57.028.488.151**

II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	**9.878.145.277**	**388.293.624**	**10.266.438.901**
Số tăng trong kỳ	-	**254.956.431**	**145.610.109**	**400.566.540**
- Hao mòn trong kỳ		254.956.431	145.610.109	400.566.540
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý,				-
Số dư cuối kỳ	-	**10.133.101.708**	**533.903.733**	**10.667.005.441**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	**3.125.000.000**	**41.113.140.682**	**2.523.908.568**	**46.762.049.250**
Số dư cuối kỳ	**3.125.000.000**	**40.858.184.251**	**2.378.298.459**	**46.361.482.710**

- Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

Trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 22.1): 50.991.285.959

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Mua sắm tài sản	**142.399.812.099**	**145.691.844.527**
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	127.243.482.364
28 bộ xả 630 + 6 bộ xả 1250	-	2.803.498.717
4 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1	-	5.525.237.813
2 dàn thu + 1 dàn xả touret Ø2600 kiểu cổng	1.155.614.486	1.155.614.486
Máy kéo nhôm JCJX-LSD450/13	7.450.082.247	6.570.737.484
02 bộ máy xoắn cao tốc D630.5.A (NMSG)	4.362.908.146	-
02 xe nâng 5 tấn	1.230.000.000	-
Mua sắm các MMTB khác	957.724.856	2.393.273.663
- Xây dựng cơ bản	**17.252.126.050**	**4.453.783.215**
Dự án Tân Phú Trung	3.802.882.215	3.802.882.215
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	13.449.243.835	650.901.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	**751.739.210**	**215.134.764**
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	751.739.210	215.134.764
Cộng	**160.403.677.359**	**150.360.762.506**

(*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (13.1)	400.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (13.2)	4.255.681.301	4.879.874.312
TỔNG CỘNG	**404.255.681.301**	**404.879.874.312**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**404.255.681.301**	**404.879.874.312**

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	**400.000.000.000**		**400.000.000.000**	

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/6/2013 và các GCNĐKTDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông, sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai 2 lần theo quyết định số 151/2016/QĐ-HĐTV ngày 23/12/2016 và quyết định số 36/2017/NQ-HĐQT ngày 13/12/2017.

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2016 và các GCNĐKTDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc theo quyết định số 152/2016/QĐ-HĐTV ngày 23/12/2016.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank (VCB)	50.541	2.178.670.000	-	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Điện Cơ (EME)	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
TỔNG CỘNG		**4.879.874.312**	**-**	**4.879.874.312**

Số cuối kỳ	Giá sổ sách/CP	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank (VCB)	43.107	50.541	2.178.670.000	-	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	13.639	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	8.932	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
TỔNG CỘNG			**4.255.681.301**	-	**4.255.681.301**

Theo nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐQT ngày 30/01/2018 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Điện cơ (EME), công ty đã tiến hành bán 10.000cp EME theo phương thức khớp lệnh, số tiền thu về sau khi đã trừ các chi phí là 161.514.000 đ.

Theo nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐQT ngày 23/2/2018, ngày 22/3/2018, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp sở hữu tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội với giá trị chuyển nhượng là 500.000.000đ cho Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).

VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá đóng cửa ngày 30/3/2018 là 70.500đ, HEM đã niêm yết trên sàn Upcom, giá đóng cửa ngày 30/3/2018 là 16.200đ, Công ty CP Công nghệ Cao chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của công ty này. Với các dữ liệu trên, công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	**11.203.330.875**	**7.899.774.584**
Công cụ dụng cụ	1.664.569.288	3.165.226.488
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	1.606.195.887	-
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	1.902.499.999	272.159.077
Chi phí hòa mạng cáp quang	48.926.363	23.315.000
Bảo hiểm cháy nổ	86.052.905	119.637.528
Chi phí sản xuất thử	1.083.711.971	915.931.491
Chi phí thử nghiệm	3.403.505.000	3.403.505.000
Chi phí SD đất, quản lý KCN	1.407.869.462	-
14.2 Chi phi trả trước dài hạn	**103.150.637.499**	**105.815.590.562**
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7.582.072.560	7.634.362.716
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32.301.812.387	32.514.772.886
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31.441.196.766	31.655.082.459
Thuê đất tại khu CN Long Thành	18.446.014.212	18.575.611.503
Chi phí quảng cáo, pano	580.328.876	819.975.044
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.673.179.202	6.648.898.707
Chi phí sữa chữa thiết bị	7.126.033.496	7.966.887.247

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Thiết bị điện	-	24.469.820.418
Công ty dây đồng VN - CFT	126.923.805.507	3.693.883.393
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	311.045.745.972	132.654.183.493
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	-	33.978.011.027
Glencore International AG	142.372.310.155	78.055.354.562
Các công ty khác	153.849.364.493	80.019.973.515
TỔNG CỘNG	**734.191.226.127**	**352.871.226.408**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	16.796.164.458	11.094.529.543
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	22.607.500.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.522.554.653	20.410.219.655
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	2.073.341.169	9.408.678.790
Các công ty khác	21.862.349.155	11.499.067.643
TỔNG CỘNG	**83.861.909.435**	**69.594.395.631**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.238.419.363	(5.391.337.032)	4.204.843.620	(6.357.761.289) (*)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.090.001.225	13.198.405.386	10.061.595.268	13.226.811.343
Thuế xuất nhập khẩu	-	167.516.354	167.516.354	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.686.615	5.629.624.323	5.541.444.662	1.161.866.276
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.712.458.929	22.972.044.660	(259.585.731) (**)
Thuế nhà thầu	4.223.858	230.731.409	234.955.267	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.644.702.515	1.677.250.320		3.321.952.835
TỔNG CỘNG	**16.051.033.576**	**38.224.649.689**	**43.182.399.831**	**11.093.283.434**

(*) Thuế GTGT đầu ra còn được khấu trừ.

(*) Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã đóng trước.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	2.049.972	34.967.684
Lãi ký quỹ	608.401.815	1.237.483.897
Chiết khấu thương mại	18.377.703	18.377.703

Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCĐ	6.812.001.000	6.812.001.000
Chi phí khác	6.175.425.428	2.143.092.115
Chi phí lãi vay ngắn hạn trích trước	62.618.421	1.487.346.515
TỔNG CỘNG	**13.678.874.339**	**11.733.268.914**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	1.064.213.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	178.407.538.117	204.252.440.287
Kinh phí công đoàn	138.854.030	160.944.760
Bảo hiểm xã hội, BHYT,BHTN	409.949.224	119.549.320
ác khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	90.023.197.950	3.805.877.950
- Phải trả lãi vay dài hạn chưa đến hạn thanh toán	2.029.996.450	-
- Các khoản khác	268.359.366	523.013.799
TỔNG CỘNG	**272.342.108.737**	**208.861.826.116**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.931.633.094	10.931.633.094
TỔNG CỘNG	**10.931.633.094**	**10.931.633.094**

2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26.737.943.481	26.737.943.481
TỔNG CỘNG	**26.737.943.481**	**26.737.943.481**

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả	168.985.219	168.985.219
Cộng	**168.985.219**	**168.985.219**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.518.448	69.518.448
Cộng	**69.518.448**	**69.518.448**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***99.466.771***	***99.466.771***

22. VAY

	Vay ngắn hạn (22.1)	Vay dài hạn (22.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	**514.100.028.491**	**104.799.837.689**	**618.899.866.180**
Tăng trong kỳ	618.126.648.620	-	*618.126.648.620*
Giảm trong kỳ	601.994.842.678	4.000.000.000	*605.994.842.678*
Số cuối kỳ	**530.231.834.433**	**100.799.837.689**	**631.031.672.122**

22.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng(*)	530.231.834.433	490.174.784.797
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác	-	14.192.689.000
Cộng	**530.231.834.433**	**504.367.473.797**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	*Lãi suất*	*Hình thức bảo đảm*	*Mục đích*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	346.547.419.066	5,1%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	74.112.914.433	5,2%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	109.571.500.934	4,8%	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	Bổ sung vốn lưu động
Cộng	**530.231.834.433**			

22.2 Vay dài hạn

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:

	Số cuối kỳ	*Lãi suất*	*Hình thức bảo đảm*	*Mục đích*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	92.799.837.689	8,75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GĐ1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GĐ2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	8.000.000.000	6,65%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Cộng	**100.799.837.689**			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm 2017	**288.000.000.000**	**43.234.340.000**	**108.113.062.534**	**264.525.876.682**	**703.873.279.216**
- Tăng vốn	288.000.000.000	287.673.750.000		-	**575.673.750.000**
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				307.818.737.814	**307.818.737.814**
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho qũy CSH					-
+ Chia cổ tức				316.800.000.000	**316.800.000.000**
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				44.092.939.117	**44.092.939.117**
Số dư cuối năm 2017	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	**108.113.062.534**	**211.451.675.379**	**1.226.472.827.913**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay					
Số dư đầu năm	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	**108.113.062.534**	**211.451.675.379**	**1.226.472.827.913**
- Tăng vốn				-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				67.793.621.543	**67.793.621.543**
-Phân phối Lợi nhuận					-
+ Phân phối cho qũy CSH					-
+ Chia cổ tức				86.400.000.000	**86.400.000.000**
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành					-
Số dư cuối kỳ	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	**108.113.062.534**	**192.845.296.922**	**1.207.866.449.456**

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Theo nghị quyết số 48/2018/NQ-HĐQT ngày 08/3/2018, công ty sẽ tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 15% trên mệnh giá. Ngày chốt danh sách để hưởng cổ tức là 30/3/2018. Ngày bắt đầu trả cổ tức là 20/4/2018.

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	459.436.480.000	459.436.480.000	459.436.480.000	459.436.480.000
-Vốn góp của cổ đông khác	116.563.520.000	116.563.520.000	116.563.520.000	116.563.520.000
Cộng	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Tăng trong kỳ		-
Số cuối kỳ	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

23.5 Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức công bố	86.400.000.000	316.800.000.000
Cổ tức đã trả		316.800.000.000

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng	**Q1/2018**	**Q1/2017**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.233.610.343.910	1.035.319.358.549
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	147.849.689.805	31.220.127.540
Doanh thu cho thuê TSCĐ	936.000.000	558.000.000
Doanh thu dịch vụ, khác	10.909.091	225.751.699
Cộng	**1.382.406.942.806**	**1.067.323.237.788**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	19.490.934.610	16.840.385.908
Hàng bán bị trả lại	273.708.883	326.285.579
	19.764.643.493	**17.166.671.487**
DOANH THU THUẦN	**1.362.642.299.313**	**1.050.156.566.301**

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/2018	Q1/2017
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	3.418.597.977	151.000.369
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000.000	20.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.799.944	558.009.530
Doanh thu HĐTC khác	37.320.989	-
Cộng	**18.497.718.910**	**20.709.009.899**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1/2018	Q1/2017
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.107.113.275.340	915.348.391.733
Giá vốn của vật tư, phế liệu	148.670.641.754	30.992.351.090
Giá vốn của TSCĐ cho thuê	644.915.466	487.866.993
Cộng	**1.256.428.832.560**	**946.828.609.816**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí lãi vay	7.182.521.790	6.329.285.321
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	2.482.630.204	4.104.624.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá	669.855.864	538.695.584
Chi phí TC khác		0
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh		(73.284.450)
Cộng	**10.335.007.858**	**10.899.321.063**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí nhân viên	4.468.071.272	2.703.277.281
Chi phí vật liệu	30.826.115	33.644.289
Chi phí công cụ dụng cụ	280.000	9.310.910
Chi phí bảo hành sản phẩm	150.176.211	69.064.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.677.284.247	3.983.092.500
Chi phí bằng tiền khác	4.456.382.337	1.651.219.038
Cộng	**16.783.020.182**	**8.449.608.067**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí nhân viên quản lý	10.522.558.738	11.416.089.655
Chi phí vật liệu quản lý	154.867.449	145.821.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	285.895.892	435.206.409

Chi phí về TSCĐ	939.854.491	791.041.572
Thuế, phí, lệ phí	32.028.455	47.455.455
Chi phí dịch vụ mua ngòai	2.434.769.908	3.019.423.412
Chi phí bằng tiền khác	3.719.560.479	9.550.837.410
Cộng	**18.089.535.412**	**25.405.874.939**

29. THU NHẬP KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	1.403.515.449	235.682.340
Thu lãi nợ quá hạn	23.337.273	121.916.664
Thu nhập khác	61.551.996	13.954.000
Cộng	**1.488.404.718**	**371.553.004**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
Các khoản phạt	-	510.750
Khác	-	3.052.012
Cộng	**-**	**3.562.762**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.279.673.342.770	1.046.818.311.089
Chi phí nhân viên	50.976.007.835	42.077.827.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.686.197.280	10.529.101.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.038.419.759	9.847.676.440
Chi phí khác bằng tiền	17.279.733.950	14.204.884.601
Cộng	**1.376.653.701.594**	**1.123.477.801.005**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.198.405.386	11.930.030.511
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Cộng	**13.198.405.386**	**11.930.030.511**

	Q1/2018	Q1/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**80.992.026.928,82**	**79.650.152.557**
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:		-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	**80.992.026.929**	**79.650.152.557**
Thu nhập miễn thuế	15.000.000.000	20.000.000.000
Thu nhập tính thuế	**65.992.026.929**	**59.650.152.557**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	**13.198.405.386**	**11.930.030.511**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q1/2018	Q1/2017
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	531.480.163.497	417.963.471.895
		Thanh toán tiền mua NVL	353.088.601.018	440.520.497.139
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	53.323.094.648	106.891.295.520
		Đã thu tiền bán hàng hóa	58.473.266.995	106.650.418.234
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Mua NVL, gia công kéo đồng, thuê mặt bằng	85.675.077.417	154.063.801.494
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng, thuê mặt bằng	76.102.791.515	121.946.712.367
		Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	102.963.784.941	28.436.488.344
		Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	33.671.141.202	14.721.786.299
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	21.746.408.889	34.874.729.444
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	14.436.773.520	18.299.849.086
		Mua nguyên vật liệu	-	-
		Thanh toán tiền mua NVL	24.469.820.418	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Mua NVL, gia công kéo đồng	255.527.435.110	9.370.084.336
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	132.297.512.996	25.116.448.822
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/3/2018, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	311.045.745.972	132.654.183.493
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	38.040.350.173	43.190.522.520
		Phải trả ứng trước tiền hàng	2.073.341.169	9.408.678.790
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	13.906.793.046	4.334.507.144
		Phải thu tiền bán nguyên vật liệu, tiền cho thuê MMTB	78.000.081.916	8.707.438.177
		Ứng trước tiền hàng	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	12.681.194.467	5.371.559.098
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu,...	-	24.469.820.418
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	126.923.805.507	3.693.883.393
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q1/2018	Q1/2017
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2.484.756.923	1.667.574.702
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát		285.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2018

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2018 (31/3/2018) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2017 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 1 năm 2017, kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TP HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	DƯƠNG LIỄU MAI KHANH	LÊ QUANG ĐỊNH

M.S.D.N: 0300301564 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH